

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN LỘC BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6016/QĐ-UBND

Lộc Bình, ngày 15 tháng 11 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Tĩnh Bắc,  
huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Kiến trúc;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ xây dựng về QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;*

*Căn cứ Công văn số 1869/SXD-HTKT ngày 07/10/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí quốc gia về xã Nông thôn mới (tiêu*

chỉ số 1, quy hoạch; tiêu chí số 9, nhà ở dân cư; chỉ tiêu mai táng, hoá táng thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND huyện Lộc Bình về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch chung xây dựng xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 124/BC-KTHT ngày 14/11/2023.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000 với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tên đề án:** Quy hoạch chung xây dựng xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000.

### **2. Vị trí ranh giới và phạm vi, quy mô lập quy hoạch**

2.1. Phạm vi ranh giới: xã Tĩnh Bắc nằm ở phía Đông Bắc huyện Lộc Bình. Trung tâm xã Tĩnh Bắc cách Thị trấn Lộc Bình 25km nằm trên đường Tỉnh ĐT.237 đi cửa khẩu Bản Chát với Trung Quốc.

Ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp xã Tú Mịch.
- Phía Nam tiếp giáp xã Bính Xá, huyện Đình Lập.
- Phía Tây tiếp giáp xã Khuất Xá và xã Sần Viên.
- Phía Đông tiếp giáp xã Tam Gia.

2.2. Phạm vi lập quy hoạch theo ranh giới với tổng diện tích tự nhiên của xã là 4.879,11ha trên 05 thôn bản. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 4.232,03ha.
- Đất phi nông nghiệp: 624,41ha.
- Đất chưa sử dụng: 22,67ha.
- Dân số hiện trạng: 1.469 người theo số liệu hiện trạng

### **3. Mục tiêu, tính chất đề án quy hoạch**

#### **3.1. Mục tiêu**

- Cụ thể hoá chiến lược phát triển kinh tế xã hội huyện Lộc Bình. Quy hoạch chung xây dựng xã phù hợp với quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của huyện và các chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới.

- Xác định phương hướng, nhiệm vụ cải tạo và xây dựng mới trung tâm xã, phát triển các điểm dân cư nông thôn, cơ sở hạ tầng; bảo vệ cảnh quan môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng với phát triển kinh tế xã hội.

- Đưa xã Tĩnh Bắc đạt chuẩn xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Xây dựng các chương trình phát triển, các dự án ưu tiên đầu tư, nhằm tạo động lực mới, sử dụng hợp lý nguồn lực cho sự phát triển bền vững trong lâu dài.

- Phát triển kinh tế nông thôn bền vững theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, bảo vệ môi trường. Tạo diện mạo mới trong nông thôn, từng bước nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân. Tăng cường mối liên kết liên minh công nông. Hệ thống chính trị vững mạnh, phát triển nông thôn gắn với an sinh xã hội.

- Quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã theo hướng vừa hiện đại, vừa giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập các đồ án quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn, các dự án đầu tư xây dựng; Chủ động quản lý xây dựng theo quy hoạch.

### **3.2. Tính chất**

Là đơn vị hành chính trực thuộc huyện Lộc Bình; Là xã giáp khu vực biên giới có vị trí và ý nghĩa chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị và an ninh quốc phòng.

## **4. Xác định tiềm năng, dự báo phát triển kinh tế xã hội**

### **4.1. Quy mô dân số và cơ cấu lao động**

- Quy mô dân số: Dân số hiện trạng 2023: 1.496 người; Dân số đến năm 2025: 2.000 người; Dân số đến năm 2030: 2.800 người.

- Lao động: Hiện trạng 2023 trong độ tuổi lao động: 1.233 người; Dự kiến đến năm 2025: 1.545 người; đến năm 2030: 2.560 người.

### **4.2. Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo**

- Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng gắn với xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục phát huy tiềm năng, lợi thế của kinh tế đồi rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững. Kêu gọi các nhà đầu tư phát triển các xí nghiệp chế biến lâm sản góp phần phát triển kinh tế.

- Đẩy mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô trang trại, gia trại đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, đáp ứng yêu cầu chất lượng an toàn thực phẩm cho tiêu dùng và gắn với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi liên doanh, liên kết; Tiếp tục mở rộng các hợp tác xã, doanh nghiệp, quy hoạch sản xuất khoanh vùng chăn nuôi gia súc, tạo động lực phát triển kinh tế.

- Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, nông sản, vật liệu xây dựng; khuyến khích phát triển công nghiệp vừa và nhỏ để tận dụng nguồn nguyên liệu và

nhân công tại chỗ; đổi mới công nghệ sản xuất, áp dụng công nghệ tiên tiến, đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

- Tận dụng lợi thế về gió, địa hình thu hút các nhà đầu tư phát triển hệ thống điện gió góp phần khai thác hiệu quả lợi thế địa hình của xã cũng như góp phần đảm bảo an ninh năng lượng.

- Đến năm 2030 kinh tế Tỉnh Bắc phát triển theo hướng đa dạng hoá sản phẩm nông lâm nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, phát triển mô hình kinh tế trang trại. Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ.

## **5. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể toàn xã**

### **5.1. Định hướng tổ chức hệ thống khu trung tâm xã**

Với quan điểm tránh lãng phí nhưng vẫn đảm bảo đúng tiêu chí quy hoạch xây dựng nông thôn mới, định hướng phát triển khu trung tâm xã Tỉnh Bắc là giữ nguyên hiện trạng những công trình đã đủ diện tích và còn tốt, nâng cấp cải tạo những công trình đủ diện tích nhưng đã xuống cấp, quy hoạch những công trình còn thiếu về khu trung tâm chính của xã.

Khu trung tâm được quy hoạch trên vị trí hiện tại thôn Bó Luồng với các công trình trụ sở Đảng ủy, HĐND và UBND và Nhà văn hóa xã, Bưu điện, trụ sở Công an xã, sân thể thao...

- Tính chất: Là khu trung tâm chính trị thương mại, văn hoá, thể thao của xã.

- Công trình công cộng, các công trình giao thông, điện, cấp thoát nước, sân nền...chỉ tiêu lập theo tiêu chuẩn quy định.

### **5.2. Định hướng phát triển hệ thống công trình công cộng**

**\* Trụ sở cơ quan xã (gồm Đảng ủy, HĐND, UBND và các ban ngành đoàn thể)**

Giữ nguyên vị trí hiện trạng và mở rộng diện tích về phía Bắc và phía Tây, Cải tạo các công trình chống xuống cấp, đầu tư trang thiết bị cho cán bộ, viên chức đảm bảo khả năng làm việc.

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực miền núi, phù hợp với công trình công sở cấp xã.

Chiều cao từ 1-3 tầng.

Diện tích đất xây dựng: không nhỏ hơn 1.000m<sup>2</sup>.

Diện tích cây xanh ≤30%.

**\* Ban Chỉ huy quân sự xã:** Hiện đang đóng tại vị trí thôn Bó Luồng.

**\* Trụ sở Công an xã:** Trụ sở Công an để đáp ứng khả năng làm việc lâu dài của cán bộ, chiến sỹ quy hoạch trụ sở công an xã tại vị trí về phía Bắc của trụ sở xã

với quy mô diện tích là 1.020 m<sup>2</sup> thuộc thôn Bó Luồng. Các công trình được xây dựng mới theo tiêu chuẩn của Bộ công an.

**\* Các công trình giáo dục**

**- Trường mầm non**

Số cháu mầm non hiện trạng là 102 cháu. Chỉ tiêu 50 chỗ/1000 dân, DTQH  $\geq 12\text{m}^2/\text{trẻ}$ , theo Tiêu chuẩn TCVN 4454:2012 và Tiêu chuẩn TCVN 3907:2011. Dự báo học sinh mầm non năm 2030 khoảng 150 cháu, áp dụng diện tích  $12\text{m}^2/\text{cháu}$ . Tính toán quỹ đất dành cho trường mầm non đến năm 2030:  $150 \times 12 = 1.800\text{m}^2$ .

Quy hoạch giữ nguyên vị trí diện tích hiện trạng là  $2.159\text{m}^2$ . Tại thôn Bó Luồng, chỉ chỉnh trang cải tạo và xây dựng mới các phòng học và phòng chức năng.

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực miền núi, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh.

Chiều cao từ 1-2 tầng.

Mật độ xây dựng  $\leq 40\%$ .

Diện tích cây xanh  $\leq 40\%$ .

**- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tỉnh Bắc**

**\* Trường Tiểu học:**

Số học sinh tiểu học hiện trạng là 170 học sinh. Chỉ tiêu học sinh tiểu học là 65-80 chỗ/1000 dân. DTQH  $\geq 10\text{m}^2/\text{học sinh}$ , theo Tiêu chuẩn TCVN 4454:2012 và Tiêu chuẩn TCVN 8793:2011. Dự báo học sinh tiểu học dự báo năm 2030 là 240 cháu, áp dụng diện tích đất  $10\text{m}^2/\text{cháu}$ . Tính toán quỹ đất dành cho trường tiểu học đến năm 2030:  $240 \times 10 = 2.400\text{m}^2$ .

Diện tích hiện trạng là  $1.523,5\text{m}^2$ . Quy hoạch mở rộng thêm  $1.462,5\text{m}^2$  về phía Bắc tại điểm trường tiểu học ở trung tâm thôn Bó Luồng, quy mô sau quy hoạch là  $2.986\text{m}^2$ .

Chiều cao 1-3 tầng.

Mật độ xây dựng  $\leq 40\%$ .

Diện tích cây xanh  $\geq 40\%$ .

**\* Trường Trung học cơ sở:**

Số học sinh trung học cơ sở hiện trạng là 91 học sinh. Chỉ tiêu học sinh trung học cơ sở là 55-70 chỗ/1.000 dân. DTQH  $\geq 10\text{m}^2/\text{học sinh}$ , theo Tiêu chuẩn TCVN 4454: 2012 và Tiêu chuẩn TCVN 8793:2011. Dự báo học sinh tiểu học dự báo năm 2030 là 210 cháu, áp dụng diện tích đất  $10\text{m}^2/\text{cháu}$ . Tính toán quỹ đất dành cho trường tiểu học đến năm 2030 là:  $210 \times 10 = 2.100\text{m}^2$ .

Giữ nguyên vị trí và diện tích hiện trạng là 3.809,6m<sup>2</sup> tại điểm trường tiểu học ở trung tâm thôn Bó Luồng.

Chiều cao 1-3 tầng.

Mật độ xây dựng  $\leq 40\%$ .

Diện tích cây xanh  $\geq 40\%$ .

**\* Trạm y tế**

Vị trí trạm y tế tại thôn Bó Luồng, có thể quy hoạch tạo khuôn viên vườn thuốc Nam. với diện tích hiện trạng là 1.100m<sup>2</sup>.

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực miền núi, mang đặc trưng ngành y tế.

Chiều cao từ 1-3 tầng.

Mật độ xây dựng  $\leq 40\%$ .

Diện tích cây xanh  $\geq 45\%$ .

**\* Điểm phục vụ bưu chính viên thông:** Quy hoạch cải tạo bưu điện xã vị trí hiện tại thuộc Bó Luồng. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân.

**\* Trung tâm văn hóa xã, thôn**

- **Nhà văn hóa xã:** Đã cải tạo nâng cấp nhà văn hóa xã được khang trang sạch đẹp và xây dựng bổ sung mới 03 phòng chức năng.

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn, khu vực miền núi, mang đặc trưng của công văn hóa.

Chiều cao 1-2 tầng

Mật độ xây dựng  $\leq 40\%$ .

- **Sân thể thao xã:** Tại khu vực thôn Nà Dừa có quy đất dành cho sân thể thao là 3.115m<sup>2</sup>, quy hoạch mở rộng về phía Bắc 1,36 ha để đạt 1,6 ha sẽ đáp ứng được tiêu chuẩn sân thể thao 90mx120m, phần khán đài có diện tích 120m<sup>2</sup>.

**- Nhà văn hóa thôn**

Chi tiết các nhà văn hóa thôn được quy hoạch như sau:

Bảng 1: Bảng quy hoạch nhà văn hóa thôn

STT	Hạng mục	Diện tích (m <sup>2</sup> )		Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	
1	Nhà văn hóa thôn Khuổi Lý	766,4	2.532	Quy hoạch mở rộng diện tích
2	Nhà Văn hóa thôn Bó Luồng	79,1	574	Quy hoạch mở rộng diện tích

3	Nhà văn hóa thôn Nà Dừa	93,4	326	Quy hoạch mở rộng diện tích
4	Nhà văn hóa thôn Nà Lài	183,9	368	Quy hoạch mở rộng diện tích
5	Nhà văn hóa thôn Nà Lầu	92,3	522	Quy hoạch mở rộng diện tích

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn, khu vực miền núi, mang đặc trưng của công trình văn hóa.

Chiều cao 1 -2 tầng.

Mật độ xây dựng  $\leq 50\%$ .

- **Sân thể thao thôn:** Quy hoạch sân thể thao các thôn đi kèm với nhà văn hóa thôn được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2: Bảng quy hoạch sân thể thao

STT	Hạng mục	Diện tích (m <sup>2</sup> )
1	Thôn Khuổi Lý	Chung khuôn viên Nhà văn hóa
2	Thôn Bó Luông	Chung khuôn viên Nhà văn hóa
3	Thôn Nà Dừa	Chung khuôn viên Nhà văn hóa
4	Thôn Nà Lài	Chung khuôn viên Nhà văn hóa
5	Thôn Nà Lầu	Chung khuôn viên Nhà văn hóa

\* **Công trình văn hóa tâm linh:** Những công trình tôn giáo tín ngưỡng có tính chất lịch sử và là nơi sinh hoạt tâm linh của cư dân địa phương. Phương án quy hoạch là tôn trọng hiện trạng, chỉnh trang cải tạo làm nơi sinh hoạt văn hóa tâm linh, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vốn có của công trình.

\* **Khu thương mại dịch vụ:** Quy hoạch khu thương mại dịch vụ với diện tích khoảng 2,61 ha tại thôn Bó Luông.

### 5.3. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư

- Giữ nguyên vị trí hệ thống trung tâm các thôn hiện trạng, cải tạo, mở rộng, chỉnh trang bộ mặt các trung tâm thôn.

- Tổ chức mạng lưới dân cư trên cơ sở tôn trọng hiện trạng. Phát triển các điểm dân cư tập trung, có điều kiện thuận lợi về hạ tầng, hạn chế phát triển các điểm dân cư nhỏ lẻ, phân tán.

- Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên về đất và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, khai thác các quỹ đất dành cho các cơ sở sản xuất, tạo động lực phát triển. Tận dụng tối đa giá trị của các trục đường quốc lộ, đường trung tâm xã. Tôn trọng địa điểm các thôn bản hiện trạng phát triển mở rộng quỹ đất xây dựng công trình nhà ở, công trình văn hóa đảm bảo nhu cầu phát triển theo từng giai đoạn.

- Tiếp tục ổn định, cải tạo các cụm dân cư cho phù hợp tập quán đồng thời đáp ứng tiêu chí nhà ở theo qui định của Bộ Xây dựng. Mạng lưới dịch vụ nằm trên các trục đường chính của xã, thôn đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng. Tạo điều kiện cho 2-3 hộ dân trong thôn tại các vị trí thuận tiện đất rộng của thôn mở các điểm

kinh doanh tổng hợp đáp ứng nhu cầu mua bán hàng hóa hằng ngày cho bà con nhân dân.

- Tại khu vực trung tâm xã mở các điểm dân cư tập trung có đầy đủ điều kiện hạ tầng kỹ thuật cũng như tập trung các công trình dịch vụ thương mại cho phù hợp với yêu cầu thực tế tạo điểm nhấn cho khu vực trung tâm xã.

**\* Đối với khu dân cư hiện trạng**

Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ...). Các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn...

Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: từ 200 m<sup>2</sup>/hộ trở lên.

Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m<sup>2</sup>/hộ trở lên.

Mật độ xây dựng (TNT): tối đa 60%.

Chiều cao tầng: khuyến khích ≤3 tầng.

**\* Đối với các khu dân cư mới**

Bảng 3: Chỉ tiêu đất xây dựng dân cư mới

STT	Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng m <sup>2</sup> /người
1	Đất ở (các lô đất ở gia đình)	40 - 50
2	Đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng	10 - 12
3	Đất cho giao thông và HTKT	10 - 12
4	Đất cây xanh công cộng (vườn hoa, sân chơi TDTT, phục vụ mục đích công cộng...)	6 - 9

Nguồn cơ sở để đánh giá chỉ tiêu: Tiêu chuẩn TCVN 4454:2012 Quy hoạch xây dựng nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế.

Hình thái kiến trúc nhà ở: Kiến trúc hiện đại, đặc trưng của điểm dân cư nông thôn mới mang dáng dấp của dân cư đô thị mới. Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ...). Các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn...

Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: Từ 200 m<sup>2</sup>/hộ trở lên.

Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m<sup>2</sup>/hộ trở lên.

Mật độ xây dựng (TNT): Tối đa 60%.

Chiều cao tầng: Khuyến khích ≤5 tầng.

**5.4. Quy hoạch hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp**

- Quy hoạch sử dụng đất phục vụ trồng trọt: thực trạng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã, định hướng phát triển nông nghiệp, dự kiến quy hoạch các vùng



thâm canh, chuyên canh tập trung trên toàn bộ địa bàn xã. Các mô hình được bố trí tại khu vực sản xuất của các thôn, tùy theo điều kiện của từng khu vực.

- Quy hoạch sử dụng đất phục vụ chăn nuôi: Trên địa bàn xã hiện nay, chăn nuôi tập chung chưa phát triển mạnh, chủ yếu tập trung trong các hộ gia đình, do vậy cần phải bố trí tập trung chăn nuôi theo mô hình trang trại và phòng chống dịch bệnh trên địa bàn các thôn.

- Quy hoạch sử dụng đất phục vụ sản xuất lâm nghiệp: Theo quy hoạch 3 loại rừng của huyện Lộc Bình.

- Quy hoạch sử dụng đất phục vụ nuôi trồng thủy sản: Các ao hồ manh mún nằm rải rác tại các hộ gia đình cần được nạo vét, tu sửa, nâng cao hiệu quả sử dụng. Không phát triển thêm diện tích nuôi trồng thủy sản mà chủ yếu tập trung thâm canh trên diện tích hiện có.

### 5.5. Định hướng tổ chức khu chức năng đặc thù khác trên địa bàn xã

Trên địa bàn xã Tĩnh Bắc có một phần diện tích đất rừng sản xuất, đất mặt nước thủy sản thuộc khu vực hồ Bản Lải được quy hoạch sát nhập vào ranh giới mở rộng của đồ án Quy hoạch chung thị trấn Na Dương.

Cập nhật theo quy hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình, trên địa bàn xã Tĩnh Bắc có những quy hoạch các công trình khác như sau:

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Xã/thị trấn
(1)	<b>Đất quốc phòng</b>	<b>0.02</b>	<b>0.00</b>	<b>0.02</b>		
1	Công trình An ninh Quốc phòng (Đ.Đội 6 NLT 461).	0.02		0.02	Thôn Bó Luồng	Xã Tĩnh Bắc
(2)	<b>Đất an ninh</b>	<b>0.19</b>	<b>-</b>	<b>0.19</b>		
1	Xây mới trụ sở công an xã Tĩnh Bắc.	0.19		0.19	Thôn Bó Luồng	Xã Tĩnh Bắc
(3)	<b>Đất cụm công nghiệp</b>	<b>0.00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
(4)	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>	<b>1.433,66</b>	<b>-</b>	<b>1.433,66</b>		
1	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và thương mại dịch vụ ven Hồ Bản Lải	1.433,66		1.433,66	Thôn Bó Luồng (Tĩnh Bắc), Thôn Bản Lải, Pò Lông (Khuất Xá)	Xã Tĩnh Bắc, xã Khuất Xá
	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	5.23		5.23		
	<i>Hiện trạng</i>	1.428,43		1.428,43		
	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	5.00		5.00		
	<i>Hiện trạng</i>	383.70		383.70		

	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	5.00		5.00		
	<i>Hiện trạng</i>	175.83		175.83		
(5)	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>0.00</b>	-	-		
(6)	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>	<b>0.00</b>	-	-		
(7)	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>	<b>0.00</b>	-	-		
(8)	<b>Đất giao thông</b>	<b>0.00</b>	-	-		
-	<b>Đường tỉnh</b>	<b>0.00</b>	-	-		
-	<b>Đường liên xã</b>	<b>0.00</b>	-	-		
-	<b>Các tuyến đường giao thông nông thôn</b>	<b>1.88</b>	<b>1.02</b>	<b>0.86</b>		<i>Các xã, thị trấn</i>
1	Mở rộng tuyến đường vào thôn Khuổi Lý	0.08	0.04	0.04	Thôn Khuổi Lý	Xã Tĩnh Bắc
2	Mở rộng đường từ đường tỉnh 237 đến Tầm Pát	0.63	0.43	0.20		Xã Tĩnh Bắc
3	Xây mới ngầm Khuổi Lý	0.02		0.02		Xã Tĩnh Bắc
4	Đường BTXM thôn Nà Lài	0.02		0.02	Thôn Nà Lài	Xã Tĩnh Bắc
5	Mở rộng đường từ thôn Pó Luồng - Tầm Hán	0.60	0.40	0.20	Thôn Bò Luồng	Xã Tĩnh Bắc
6	Mở rộng tuyến đường Nà Lầu	0.20		0.20	Thôn Nà Lầu	Xã Tĩnh Bắc
7	Mở rộng tuyến đường vào thôn Nà Dừa	0.25	0.15	0.10	Thôn Nà Dừa	Xã Tĩnh Bắc
8	Mở rộng tuyến đường Bó Luồng	0.08		0.08	Thôn Bó Luồng	Xã Tĩnh Bắc
-	<b>Đường khác</b>	<b>0.00</b>	-	-		
(9)	<b>Đất thủy lợi</b>	-	-	-		
(10)	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>	<b>0.15</b>	-	<b>0.15</b>		
1	Bia tường niệm xã Tĩnh Bắc	0.15		0.15	Thôn Nà Lài	Xã Tĩnh Bắc
(11)	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>	<b>0.08</b>	-	<b>0.08</b>		
136	Trạm y tế xã Tĩnh Bắc	0.08		0.08	Thôn Bó Luồng	Xã Tĩnh Bắc

<b>(12)</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo</b>	<b>1.07</b>	<b>0.54</b>	<b>0.53</b>		
1	Xây mới trường mầm non Tỉnh Bắc	0.31		0.31	Thôn Nà Lài	Xã Tỉnh Bắc
2	Mở rộng trường tiểu học Tỉnh Bắc	0.25	0.15	0.10	Thôn Bó Luồng	Xã Tỉnh Bắc
3	Mở rộng trường PTDTBT THCS Tỉnh Bắc	0.51	0.39	0.12	Thôn Bó Luồng	Xã Tỉnh Bắc
<b>(13)</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>	<b>0.25</b>	<b>-</b>	<b>0.25</b>		
1	Xây mới sân thể thao xã Tỉnh Bắc	0.25		0.25	Thôn Nà Dừa	Xã Tỉnh Bắc
<b>(14)</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>	<b>123.24</b>	<b>-</b>	<b>123.24</b>		
1	Đất năng lượng điện gió huyện Lộc Bình (NMĐG Lộc Bình; NMĐG Lộc Bình 1; NMĐG Lộc Bình 3; NMĐG Pharbaco - Lộc Bình; NMĐG Đình Lập 5; NMĐG Chi Lăng, NMĐG Ái Quốc; NMĐG Thăng Long 2; NMĐG Cao Lộc...)	123.00		123.00		Xã Ái Quốc, Xuân Dương, Nam Quan, Đông Quan, Hữu Lân, Lợi Bắc, Sần Viên, Khuất Xá, Tỉnh Bắc, Khánh Xuân, Mẫu Sơn
2	Cấp điện Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và thương mại dịch vụ ven Hồ Bản Lái	0.24		0.24		Xã Khuất Xá, Tỉnh Bắc
<b>(15)</b>	<b>Đất công trình Bưu chính viễn thông</b>	<b>0.02</b>	<b>-</b>	<b>0.02</b>		
1	Xây mới bưu điện xã Tỉnh Bắc	0.02		0.02	Thôn Bó Luồng	Xã Tỉnh Bắc
<b>(16)</b>	<b>Đất có di tích lịch sử văn hoá</b>	<b>4.96</b>	<b>-</b>	<b>4.96</b>		
1	Khu di tích Hua Trạng, Khau Mò, Khau Chài	4.96		4.96	Thôn Khuổi Lý, Bản Quyên cũ, Tầm Hán cũ	Xã Tỉnh Bắc
<b>(17)</b>	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>	<b>0.00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>(18)</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>(19)</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</b>	<b>0.00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>(20)</b>	<b>Đất danh lam thắng cảnh</b>	<b>0.00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>(21)</b>	<b>Đất khu vui chơi giải trí công cộng</b>	<b>0.00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		

(22)	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>	<b>0.50</b>	<b>0.10</b>	<b>0.40</b>		
1	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Dừa, Bó Luồng, Nà Lài	0.14	0.05	0.09	Thôn Nà Dừa, Bó Luồng, Nà Lài	Xã Tĩnh Bắc
2	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Lầu	0.05		0.05	Thôn Nà Lầu	Xã Tĩnh Bắc
(23)	<b>Đất ở</b>	<b>0.00</b>	-	-		
-	<i>Dự án khu đô thị</i>	<i>0.00</i>	-	-		
-	<i>Dự án khu dân cư</i>	<i>0.00</i>	-	-		
-	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất ở</i>	<i>0.00</i>	-	-		
-	<i>Khu tái định cư</i>	<i>0.00</i>	-	-		
-	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn</i>	<i>0.00</i>	-	-	Các thôn	Các xã
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở xã Tĩnh Bắc	0.99		0.99	Các thôn	Xã Tĩnh Bắc
(24)	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>0.15</b>	-	<b>0.15</b>		
1	Trụ sở Ban CHQS xã Tĩnh Bắc	0.15		0.15	Thôn Bó Luồng	Xã Tĩnh Bắc
(25)	<b>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</b>	<b>0.00</b>	-	-		
(26)	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>	<b>0.00</b>	-	-		
(27)	<b>Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối</b>	<b>0.00</b>	-	-		
(28)	<b>Đất công trình công cộng khác</b>	<b>0.00</b>	-	-		
(29)	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>	<b>0.98</b>	-	<b>0.98</b>		
	Chuyển mục đích trồng cây hàng năm khác	0.88		0.88	Các thôn	Xã Tĩnh Bắc
		0.10		0.10	Thôn Nà Dừa	Xã Tĩnh Bắc
(30)	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	<b>61.32</b>	-	<b>61.32</b>		
		61.32		61.32	Các thôn	Xã Tĩnh Bắc
(31)	<b>Đất rừng phòng hộ</b>	<b>0.00</b>	-	-		
(32)	<b>Đất rừng đặc dụng</b>	<b>0.00</b>	-	-		
(33)	<b>Đất rừng sản xuất</b>	<b>0.00</b>	-	-		
(34)	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>0.00</b>	-	-		
(35)	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>0.00</b>	-	-		

## 6. Quy hoạch sử dụng đất

Bảng 4. Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện Trạng	Xã Tỉnh Bắc		
				2025	2030	Tăng/ Giảm (2030)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>4.879,11</b>	<b>4.879,11</b>	<b>4.879,11</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.232,01</b>	<b>4.216,47</b>	<b>4.216,47</b>	<b>-25.54</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	142.22	140.89	140.89	<b>-1.33</b>
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	49.01	47.71	47.71	<b>-1.30</b>
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.56	47.05	67.05	<b>60.49</b>
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	789.28	789.28	789.28	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.240,94	3.187,57	3.157,57	<b>-83.37</b>
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>203.05</i>	<i>200.93</i>	<i>200.93</i>	<i><b>-2.12</b></i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.00	3.97	3.97	<b>-0.03</b>
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>624.43</b>	<b>645.86</b>	<b>650.86</b>	<b>26.43</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	0.02	0.02	<b>0.02</b>
2.2	Đất an ninh	CAN	-	0.10	0.10	<b>0.10</b>
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	41.18	62.31	67.31	<b>26.13</b>
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	26.90	29.11	29.11	<b>2.21</b>
-	Đất thủy lợi	DTL	0.37	0.47	0.47	<b>0.10</b>
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.27	0.47	0.47	<b>0.20</b>
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.08	0.24	0.24	<b>0.16</b>
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0.79	1.32	1.32	<b>0.53</b>
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0.18	0.53	0.53	<b>0.35</b>
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0.01	12.95	17.95	<b>17.94</b>
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.02	0.02	0.02	<b>0.00</b>
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	4.64	4.64	<b>4.64</b>
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	

-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12.56	12.56	12.56	<b>0.00</b>
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	
2.11	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.53	14.29	14.29	<b>0.76</b>
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.22	0.37	0.37	<b>0.15</b>
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.04	0.04	0.04	<b>0.00</b>
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	43.55	42.82	42.82	<b>-0.73</b>
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	525.91	525.91	525.91	<b>0.00</b>
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>22.67</b>	<b>21.78</b>	<b>21.78</b>	<b>-0.89</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>					
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	-			
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	-			
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	-			
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	-	<b>33.53</b>	<b>33.53</b>	
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	-	<b>3.946,85</b>	<b>3.946,85</b>	
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	-	<b>1.170,25</b>	<b>1.170,25</b>	
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	-	-	-	
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	-	-	-	
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	-			
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	-	-	-	
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	-			
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	-	<b>43.62</b>	<b>43.62</b>	
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>	-			

## 7. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

### 7.1. Quy hoạch giao thông

\* Hệ thống giao thông đối ngoại

Căn cứ Quyết định số 1353/QĐ-UBND ngày 29/08/2011 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Lạng

Sơn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 05/2014/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Các tuyến đường giao thông đường tỉnh qua xã Tĩnh Bắc được quy hoạch như sau:

Tuyến đường tỉnh Tĩnh ĐT. 237: *Nâng cấp, mở rộng đạt đường cấp III miền núi mặt đường rộng 7,5m nền đường 11,5m. (Hành lang an toàn bảo vệ đường bộ tuân thủ theo Điều 15, Nghị định số 11/NĐ-CP ngày 24/2/2010 Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ).*

\* Giao thông nội bộ

Đường trục xã: Nâng cấp, mở rộng đạt đường cấp IV miền núi mặt đường rộng 5,5m nền đường 7,5m, kết cấu đường bê tông xi măng mặt đường trải thảm nhựa.

Các tuyến đường trục thôn hiện trạng được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi với mặt đường rộng 3m, nền đường 6m. Dọc theo các tuyến đường xây dựng hệ thống rãnh thoát nước.

Đường nội đồng: là đường đất, nền đường rộng từ 2,0 - 3,0m do địa hình các khu đất nông nghiệp có độ dốc lớn, ruộng lúa nước chủ yếu là ruộng bậc thang, cây sử dụng máy cày nhỏ và vẫn sử dụng Trâu làm sức kéo nên các tuyến nội đồng chưa được quan tâm.

## **7.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật**

- Khu vực các thôn bản hiện trạng và khu dân cư phát triển mở rộng được xây dựng đảm bảo trên cốt ngập lụt, san đắp nền cục bộ, đảm bảo thoát nước thuận lợi.

- Xác định cao độ xây dựng khống chế: Tôn trọng nền địa hình hiện trạng, san lấp cục bộ không làm ảnh hưởng đến dòng thoát lũ của các sông, suối, các khu sản xuất và khu dân cư. Cao độ khống chế theo từng khu vực các thôn, khu trung tâm phụ thuộc vào điều kiện địa hình, thủy văn khu vực, đảm bảo thoát nước mặt, không gây ngập úng cục bộ. Khu vực các thôn bản hiện trạng và khu dân cư phát triển mở rộng được xây dựng đảm bảo trên cốt ngập lụt, san đắp nền cục bộ, đảm bảo thoát nước thuận lợi.

- Tại các khu vực trung tâm xã, thôn bản bám sát trục đường, cao độ xây dựng khống chế được lấy theo cao độ của các trục đường này. Việc san nền sẽ theo từng dự án cụ thể.

- Các khu vực dân cư, các công trình công cộng, trụ sở, khu xây dựng, phát triển mới cần cao hơn cốt ngập lụt. Các công trình công cộng cần tôn nền tới cao độ  $H_{Lũ \max} + (0,3 - 0,5)m$ . Tại các thôn đã có nhà văn hoá, bổ sung mở rộng đất làm sân thể thao, san nền cục bộ làm các sân thể thao, cốt nền tùy theo từng khu vực các thôn.

## **7.3. Quy hoạch cấp điện**

Nhu cầu cung cấp điện cho mục đích sinh hoạt và dịch vụ , kinh doanh,...của dân cư xã Tĩnh Bắc.

Nhu cầu sử dụng điện của xã đến năm 2030 là 1.215 KW/ngày đêm. Chi tiết nhu cầu được tính ở bảng sau:

Bảng 5: Bảng nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030 xã Tĩnh Bắc

STT	Hạng mục	Quy mô				Chỉ tiêu				Nhu cầu			
		2023	2025	2030	ĐVT	2023	2025	2030	ĐVT	2023	2025	2030	ĐVT
1	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt	1.469	2.000	2.800	Người	0,15	0,15	0,15	kW/người/nd	705,75	750	900	Kw/ng.đ
2	Phục vụ các hoạt động công cộng	-	-	-	-	Tỷ lệ 15% điện sinh hoạt		% nhu cầu		105,86	112,5	135	Kw/ng.đ
3	Phục vụ sản xuất kinh doanh	-	-	-	-	Tỷ lệ 20% điện sinh hoạt		% nhu cầu		141,15	150	180	Kw/ng.đ
	<b>Tổng cộng</b>	-	-	-	-					<b>952,76</b>	<b>1.012,5</b>	<b>1.215</b>	<b>Kw/ng.đ</b>

- Nguồn điện: Nguồn điện cấp cho xã Tĩnh Bắc được lấy từ trạm 110kV Lộc Bình công suất 2x40MVA).

- Điện sinh hoạt: Điện sinh hoạt sử dụng hệ thống điện đi nổi trên cột điện chạy dọc theo các tuyến giao thông đến các khu dân cư để cấp điện cho các khu dân cư, phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện.

- Lưới điện: Cải tạo, nâng cấp các tuyến điện 35 (22kv) theo đề án phát triển của ngành điện.. Dây dẫn dùng loại AC-70, AC-50 có bọc cách điện PVC.

+ Mạng lưới hạ áp mới xây dựng sẽ được đi cáp nổi ABC, tiết diện đảm bảo: từ 4xABC-70 ÷ 4xABC-120. Đi trên cột bê tông ly tâm, các đoạn trùng với tuyến trung thế có thể đi chung cột.

+ Trên các cột hạ thế lắp đặt mới các hòm công tơ côm pit loại 4-6 công tơ tùy theo vị trí cụ thể. Dây sau công tơ nên chuẩn hoá loại 2x6 hoặc 2x10mm<sup>2</sup>



- Điện chiếu sáng công cộng

Chiếu sáng công cộng tại các khu dân cư (trên các tuyến đường làng ngõ xóm) và chiếu sáng giao thông tại khu vực trung tâm xã. Điện chiếu sáng công cộng sử dụng hệ thống cột đèn chiếu sáng 1 bên dọc theo các tuyến giao thông chính ở các khu vực tập trung dân cư.

Tất cả các tuyến đường khu xóm có mặt cắt lớn hơn 3m đều được chiếu sáng. Tuyến chiếu sáng trong khu dân cư bố trí đi nổi kết hợp với tuyến điện 0,4kV cấp điện cho sinh hoạt. Các thiết bị chiếu sáng dùng loại hiện đại tiết kiệm điện năng bóng compact. Lưới chiếu sáng đảm bảo độ rọi theo quy chuẩn quy định.

- Hệ thống trạm biến áp: Quy hoạch nâng cấp 2 trạm biến áp thôn Bó Luồng công suất 75KVA lên công suất 150KVA, thôn Bó Luồng khu vực đi hồ chứa nước Bản Lải từ công suất 75KVA lên công suất 110KVA .

#### 7.4. Quy hoạch thông tin liên lạc

- Cơ sở hạ tầng mạng thông tin di động trên cơ sở định hướng ứng dụng các công nghệ hiện đại, tiên tiến sau 3G như 4G, LTE,... đáp ứng truy nhập, sử dụng dịch vụ thông tin di động băng rộng tốc độ cao.

- Phát triển hệ thống ăng ten thu, phát sóng theo công nghệ đa tần. Phát triển theo hướng ứng dụng các công nghệ hạ tầng cột ăng ten hiện đại, đẩy mạnh triển khai các giải pháp truy nhập vô tuyến mới. Phát triển các trạm BTS theo định hướng sắp xếp, cải tạo hạ tầng hiện có nhằm tối ưu vùng phủ sóng, nhất là tại các khu vực chưa có sóng điện thoại di động, hoàn thành chỉ tiêu phủ sóng tới trên 90% dân cư của xã.

Quy hoạch bổ sung thêm 01 trạm BTS băng tần 4G với hạ tầng có thể đầu nối 5G phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc xuyên suốt cho bà con nhân dân.

#### 7.5. Định hướng cấp nước

- Nhu cầu sử dụng nước của người dân trong xã Tĩnh Bắc, chủ yếu cho mục đích sinh hoạt và dịch vụ, kinh doanh,... Ngoài sử dụng nước sạch, người dân vẫn sử dụng nguồn nước giếng khoan, giếng khơi cho các nhu cầu khác tại những nơi có nguồn nước hợp vệ sinh. Nhu cầu sử dụng nước được tính trong bảng sau:

Bảng 6: Bảng nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 của xã Tĩnh Bắc

STT	Hạng mục	Quy mô				Cấp nước							
						Chỉ tiêu				Nhu cầu			
		2023	2025	2030	ĐVT	2023	2025	2030	ĐVT	2023	2025	2030	ĐVT
1	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt	1.469	2.000	2.800	Người	100	100	100	l/người.ngđ	470,5	500	600	m3/ng.đ

2	Phục vụ các hoạt động công cộng	Tỷ lệ 10% nước sinh hoạt	% nhu cầu	47,05	50	60	m <sup>3</sup> /ng.đ
3	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ 8% nước sinh hoạt	% nhu cầu	37,64	40	48	m <sup>3</sup> /ng.đ
4	Hệ số dự phòng + rò rỉ	Tỷ lệ 25% nước sinh hoạt	% nhu cầu	117,63	125	150	m <sup>3</sup> /ng.đ
	<b>Tổng cộng</b>			<b>672,82</b>	<b>715</b>	<b>858</b>	<b>m<sup>3</sup>/ng.đ</b>

- Nguồn cấp nước:

Nguồn cấp nước sạch cho xã được lấy từ giếng khoan, giếng khơi và trạm nước sạch đang được đầu tư:

- Mạng lưới cấp nước

Mạng lưới cấp nước sạch phải đảm bảo các nguyên tắc:

Cung cấp nước liên tục và chắc chắn đến mọi đối tượng dùng nước trong phạm vi toàn xã.

Các tuyến đường ống được thiết kế theo đường ngắn nhất đến khu dân cư.

Đảm bảo tính kinh tế của dự án (chi phí xây dựng, quản lý nhỏ nhất).

Mạng lưới cấp nước sẽ sử dụng đường ống đi ngầm từ trạm xử lý nước sạch tập trung theo các tuyến đường giao thông để cấp nước cho các hộ sử dụng ở các thôn xóm.

- Giải pháp cấp nước

Nguồn nước: Lấy nguồn từ trạm cấp nước qua dây truyền xử lý cấp đến các hộ dân cư nông thôn và các trung tâm công cộng

Trạm cấp nước → Cụm xử lý → Bể sát trùng → Bể chứa → Cấp sinh hoạt

- Thiết kế mạng lưới cấp nước.

Thiết kế cấu tạo mạng cấp nước là mạng cụt, từ các ống chính Φ160 ;Φ110 nối các ống có đường kính từ Φ90 - Φ50 vào các thôn.

Sử dụng ống nhựa uPVC đối với đường kính ống Φ110 - Φ160 và ống HDPE với đường kính ống Φ50 - Φ90. Độ sâu đặt ống tối thiểu 0,7 m.

Để đảm bảo an toàn cho các tuyến ống, thuận lợi cho bảo dưỡng sửa chữa các tuyến ống được quy hoạch dọc theo các tuyến giao thông.

- Mạng cấp nước cho xã thiết kế mạng cấp nước xương cá.

Sơ đồ nguyên lý.

Trạm cấp nước → Tuyến chính → Tuyến nhánh → Hộ gia đình

Bảng 7: Bảng khối lượng quy hoạch cấp nước

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Đường ống cấp nước D90	m	10.439
2	Đường ống cấp nước D50	m	17.068

### 7.6. Quy hoạch thoát nước thải

- Nhu cầu thoát nước.

- Do nhu cầu sinh hoạt, hoạt động kinh doanh từ các hộ dân cư, hay các công trình công cộng xã, nên hàng ngày có một lượng nước thải ra môi trường xã khá lớn gây ra nhiều tác động tới môi trường và con người. Nhu cầu thoát nước thải đến năm 2030 của xã Tỉnh Bắc được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 8: Bảng nhu cầu thoát nước thải của xã Tỉnh Bắc

STT	Hạng mục	Cấp nước				Thoát nước bản				
		Nhu cầu				Tỷ lệ thu gom nước thải (%)	Nhu cầu			
		2023	2025	2030	Đv tính		2023	2025	2030	Đơn vị tính
1	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt	470,5	500	600	m3/ng.đ	85%	399,9	425	510	m3/ng.đ
2	Phục vụ các hoạt động công cộng	47,05	50	60	m3/ng.đ	85%	40	42,5	51	m3/ng.đ
3	Phục vụ sản xuất kinh doanh	37,64	40	48	m3/ng.đ	85%	32	34	40,8	m3/ng.đ
	<b>Tổng cộng</b>	<b>555,19</b>	<b>590</b>	<b>708</b>	<b>m3/ng.đ</b>		<b>471,93</b>	<b>501,5</b>	<b>601,8</b>	<b>m3/ng.đ</b>

\* Định hướng thoát nước

Các điểm dân cư ở nông thôn tập trung phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, hợp vệ sinh. Cần tận dụng các ao, hồ, kênh, rạch, để thoát nước và làm sạch nước thải tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã xử lý qua bể tự hoại.

Tối thiểu phải thu gom đạt 85% lượng nước cấp để xử lý.

Mạng lưới thoát nước

Mạng lưới thoát nước thiết kế theo hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, có xử lý nước thải tại nguồn phát sinh.

Nước thải sinh hoạt từ các khu công cộng: Phải xử lý bằng bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống thoát nước. Chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt Tiêu chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT.

Nước thải và phân gia súc từ các khu chuồng trại chăn nuôi lớn sẽ xử lý bằng bể biogas, tạo năng lượng để đun bếp, thắp sáng.

### 7.7. Quy hoạch vệ sinh môi trường

- Thành lập đội thu gom rác thải của xã. Trên tinh thần phát triển nông thôn mới và xây dựng phong trào cho bà con nhân dân trong xã chung tay vì môi trường sống xanh sạch đẹp và văn minh.

Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn (CTR) ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ.

Đối với CTR hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ, tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp.

CTR vô cơ, không còn tái chế được, sẽ chuyển về bãi trung chuyển CTR để vận chuyển lên khu xử lý chất thải rắn của huyện.

Trong tương lai gần tạo dựng được nguồn kinh phí xã hội hóa để xây dựng tại từng thôn, sẽ quy hoạch điểm tập trung CTR. Trang bị mỗi thôn 2-3 thùng đựng CTR và từ 2 đến 3 xe đẩy tay cho các thôn để thu gom, vận chuyển CTR đến bãi trung chuyển (giữ nguyên vị trí và diện tích như hiện nay).

Rác thải từ các công trình trong khu trung tâm được thu gom hàng ngày.

Tại các khu vực công cộng có bố trí các thùng rác.

Xây dựng bãi tập kết rác thải ở từng thôn, xóm hoặc cụm thôn, xóm:

Bảng 9: Bảng nhu cầu xử lý rác xã Tỉnh Bắc

STT	Hạng mục	Vệ sinh môi trường						
		Chỉ tiêu	Đv tính	Tỉ lệ thu gom rác thải	Nhu cầu			Đơn vị tính
					2023	2025	2030	
1	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt	0,8	kg/người.ngđ	85%	1.4	1.7	2.9	tấn/ng.đ
2	Phục vụ các hoạt động công cộng	30% rác thải sinh hoạt			0.42	0.51	0.87	tấn/ng.đ
3	Phục vụ sản xuất kinh doanh	15% rác thải sinh hoạt			0.21	0.26	0.44	tấn/ng.đ
	<b>Tổng cộng</b>				<b>2.03</b>	<b>2.47</b>	<b>3.21</b>	<b>tấn/ng.đ</b>

\* Nhà vệ sinh nông thôn: Hệ thống nhà vệ sinh được tập trung khuyến khích phát triển trong các khu dân cư và các khu vực công cộng như trung tâm xã, chợ... theo mô hình nhà vệ sinh tự hoại đạt chuẩn vệ sinh môi trường.

\*Đối với khu dân cư:

Phần đầu đạt 100% dân cư sử dụng nhà vệ sinh đạt chuẩn.

Tất cả các hộ dân trên địa bàn xã đều xây dựng được nhà vệ sinh tự hoại, nhà tắm hợp vệ sinh.

100% với các hộ chăn nuôi, trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn xây dựng bể biogas xử lý phân và chất thải chuồng trại, đồng thời tạo năng lượng đun bếp và thắp sáng.

Khu công cộng: Tất cả các khu công cộng như UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ ... đều xây dựng nhà vệ sinh tự hoại đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

### **7.8. Quy hoạch nghĩa địa**

- Giai đoạn đầu sử dụng nghĩa địa hiện trạng, hiện hữu.

- Giai đoạn sau quy hoạch xây mới nghĩa trang nhân dân tại thôn Nà Dừa với diện tích khoảng 10,0 ha. Nghĩa địa được xây dựng theo mẫu chung phù hợp với tập quán và tâm linh của nhân dân, có cổng tường rào bao quanh và phân khu vực. Trong nghĩa địa trồng cây xanh có đường đi, mộ xây có hàng lối, có bộ phận quản lý, bảo vệ chuyên trách.

**7.9. Quy hoạch bãi rác:** Quy hoạch 1 điểm đổ thải xây dựng với diện tích 3,6ha thuộc thôn Nà Dừa nằm phía Nam của khu nghĩa trang nhân dân. sau khi bãi đổ được lấp đầy và bằng phẳng thì được chuyển mục đích vào khu cây xanh, cây trồng sản xuất.

## **8. Danh mục ưu tiên đầu tư**

### **8.1. Giai đoạn 2020-2025:**

- Nâng cấp, cải tạo 30% đường giao thông trục xã, trục thôn, ngõ xóm.
- Nâng cấp kiên cố hóa 30% kênh mương cấp 3 trên địa bàn xã
- Xây mới nhà văn hóa trung tâm xã.
- Mở rộng diện tích và xây dựng mới nhà văn hóa các thôn.
- Hỗ trợ nâng cấp, tu sửa nhà cửa đã xuống cấp hoặc hư hỏng cho những hộ gia đình chính sách, người có công, hộ nghèo, người già neo đơn,...
- Thủy lợi: Xây dựng các tuyến kênh mương chưa được làm kiên cố, xây dựng trạm bơm mới.
- Bổ sung cơ sở vật chất còn thiếu cho các trường mầm non, tiểu học, THCS để đảm bảo đạt chuẩn quốc gia.

### **8.2. Giai đoạn 2025-2030**

- Nâng cấp, cải tạo 70% đường giao thông trục xã, trục thôn, ngõ xóm còn lại

- Đường trục chính nội đồng: Kiên cố hóa bê tông mặt đường và kè đường nội đồng đạt 70% còn lại
- Nâng cấp kiên cố hóa 70% kênh mương cấp 3 còn lại trên địa bàn xã
- Tiếp tục hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà ở cho những hộ gia đình thuộc diện chính sách, người có công, hộ nghèo, người đơn thân.
- Xây dựng các điểm dân cư mới theo quy hoạch điểm dân cư 1/500.
- Xây dựng mới trạm bơm nước.

### **9. Tổng kinh phí dự kiến đầu tư**

Khái toán tổng nhu cầu vốn đầu tư đến năm 2030 của xã Tĩnh Bắc là 408.490,195 triệu đồng, trong đó:

- Quy hoạch là 245,195 triệu đồng, chiếm 0,06% tổng vốn đầu tư;
- Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội 384.745,000 triệu đồng, chiếm 91,94% tổng vốn đầu tư.
- Phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất 8.500 triệu đồng, chiếm 2,03% tổng vốn đầu tư.
- Phát triển văn hóa, xã hội và môi trường 15.000 triệu đồng, chiếm 3,58% tổng vốn đầu tư.
- Hệ thống chính trị 10.000 triệu đồng, chiếm 2,39% tổng vốn đầu tư.

**10. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch:** Tuân thủ các quy định về quản lý xây dựng, cải tạo, tôn tạo bảo vệ và sử dụng các công trình tại thôn, xã, theo đúng với đồ án “Quy hoạch chung xây dựng xã Tĩnh Bắc giai đoạn 2021-2030” được UBND huyện phê duyệt.

*(Có quy định quản lý quy hoạch kèm theo)*

### **11. Tiến độ, tổ chức thực hiện**

Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Tĩnh Bắc giai đoạn 2021 - 2030 thực hiện 2 giai đoạn (thực hiện giai đoạn 2021 - 2025, định hướng giai đoạn 2026 - 2030), cụ thể:

- Sau khi quy hoạch được duyệt cần tập trung nguồn vốn, nguồn lực để việc thực hiện đầu tư xây dựng nông thôn sớm có hiệu quả.
- Công bố công khai đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tĩnh Bắc theo quy định để cho nhân dân được biết thực hiện. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động để người dân hưởng ứng thực hiện. Hằng năm tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ thôn, xã triển khai, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.
- Lập kế hoạch các công trình theo thứ tự ưu tiên từng bước xây dựng nông thôn mới theo lộ trình.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. UBND xã Tĩnh Bắc có trách nhiệm tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch; quản lý hồ sơ, tài liệu và quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan, sử dụng

đất, xây dựng hệ thống công trình hạ tầng và không gian xây dựng theo quy hoạch được duyệt. Thực hiện quản lý quy hoạch theo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đã được phê duyệt.

2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Tài nguyên và Môi trường cập nhật các nội dung, phạm vi ranh giới đồ án quy hoạch đã được duyệt vào các đồ án quy hoạch có liên quan.

3. Phòng Văn hóa và Thông tin phối hợp với phòng Kinh tế và Hạ tầng, UBND xã Tĩnh Bắc cập nhật Quy hoạch trên Trang thông tin điện tử của huyện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng các Phòng: Kinh tế và Hạ tầng; Tài chính - Kế hoạch; Tài nguyên và Môi trường; Văn hóa và Thông tin; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND xã Tĩnh Bắc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng (b/c);
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng;
- PCVP HĐND và UBND huyện;
- Lưu: VT, HS, KTHT<sub>(LVT-10b)</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Hùng Cường**